TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2026/HSST
Ngày: 22/06/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Đức Thúy.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Phan Kim Hoa và bà Phạm Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Trọng Nghĩa – Thẩm tra viên Toà án nhân dân Khu vực 1 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Nghệ An: Ông Nguyễn Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 22/06/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 141/2025/HSST ngày 22/5/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2026/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Tuấn L;** Sinh ngày 15/05/1975 tại tỉnh A; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khối A, phường A, tỉnh A; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông:Lê Đình H (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1949; Vợ: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975; chưa có con;

Tiền án: Ngày 31/10/2014, bị Toà án nhân dân Thành phố Hoà Bình tỉnh Hoà Bình xét xử về tội " Cướp tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 133 BLHS 1999; xử phạt 7 năm tù và tội " Cưỡng đoạt tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 135 BLHS 1999, xử phạt 4 năm tù. Tổng hợp hình phạt 11 năm tù theo bản án số 114/2014/ HSST. Chấp hành xong bản án ngày 12/01/2025.

Tiền sự: Không.

Nhân thân:

+ Ngày 02/11/1995, bị Toà án nhân dân thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xử phạt tù 24 tháng về " Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 1 điều 108 Bộ luật hình sự 1985. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/4/1997.

+ Ngày 29/11/1997, bị Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phạt 4 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự 1985. Ngày 18/3/1998, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xử không chấp nhận kháng cáo. Bị cáo chấp hành hình phạt tù đến ngày 22/2/1999 thì bỏ trốn khỏi nơi giam giữ.

+ Ngày 23/08/1999, bị Toà án tỉnh Hà Tĩnh xử phạt 03 năm tù về tội " Trốn khỏi nơi tạm giam" quy định tại khoản 1 Điều 245 và 06 năm tù về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân" quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật hình sự 1985 và phần hình phạt chưa chấp hành 02 năm 05 tháng 16 ngày của Bản án số 460 ngày 18/3/1998 của TAND tối cao. Tổng hợp hình phạt 11 năm 05 tháng 16 ngày tù. Chấp hành xong ngày 17/8/2010.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tạm giam từ ngày 19/03/2026 đến ngày 25/03/2026; Hiện tại ngoại; Có mặt tại phiên toà;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Triệu Cẩm V, sinh năm 1990; Trú tại: Khối B, phường A, tỉnh A.
2. Chị Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1988; Trú tại: Khối C, phường A, tỉnh A.
3. Chị Lê Thị Bé M, sinh năm 1986; Trú tại: Khối D, phường B, tỉnh A.
4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Trú tại: Khối E, phường B, tỉnh A.

(Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng cuối năm 12/2025, do hám lợi nên Lê Tuấn L đã hoạt động cho 4 người vay tiền với lãi suất cao. Để liên lạc với người vay, L sử dụng chiếc điện thoại di động mang nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max, màu đen, có số Imei 3351643930223930 bên trong có gắn thẻ sim số 0763075038 nhằm thực hiện việc chuyển tiền vay và nhận tiền lãi, thông qua các số tài khoản 9763075038 Ngân hàng Vietcombank và số tài khoản 8896923953 Ngân hàng BIDV đều mang tên Lê Tuấn L. Bên cạnh đó, với mục đích che dấu hành vi phạm tội và nguỵ trang việc cho vay nặng lãi thành giao dịch vay tiền không tính lãi, khi chuyển tiền cho người vay, L chuyển số tiền bao gồm gốc vay cùng khoản tiền lãi mà người vay phải thanh toán trong thời hạn 30 ngày. Sau đó, L yêu cầu người vay chuyển trả lại phần tiền mà L cố ý chuyển thừa, bao gồm số tiền lãi của ngày đầu tiên và toàn bộ tiền lãi của 30 ngày, vào tài khoản ngân hàng Techcombank số 19037089862010 đứng tên là Nguyễn Thị Thu H là vợ của L. Đồng thời, L còn yêu cầu người vay kí vào giấy vay tiền với nội dung thể hiện việc vay không tính lãi suất.

Từ ngày 31/12/2025 đến ngày 05/4/2026, L đã cho 4 người cho vay với nhiều mức lãi suất, cụ thể:

Đối với chị Triệu Cẩm V, L cho chị V 06 khoản vay gồm:

Khoản vay 1: Ngày 05/01/2026, L cho chị V vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị V phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 05/01/2026 đến ngày 03/02/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

Khoản vay 2: Ngày 12/01/2026, L cho chị V vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị V phải trả cho khoản vay này là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), từ ngày 12/01/2026 đến ngày 10/02/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền lãi và chưa trả số tiền gốc.

Khoản vay 3: Ngày 22/01/2026, L cho chị V vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Tổng số tiền lãi mà chị V phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 22/01/2026 đến ngày 20/02/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

Khoản vay 4: Ngày 22/01/2026, L cho chị V vay số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi mà chị V phải trả cho khoản vay này là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), từ ngày 22/01/2026 đến ngày 20/02/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

Khoản vay 5: Ngày 30/01/2026, L cho chị V vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi mà chị V phải trả cho khoản vay này là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), từ ngày 30/01/2026 đến ngày 28/02/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

Khoản vay 6: Ngày 02/02/2026, L cho chị V vay số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi mà chị V phải trả cho khoản vay này là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), từ ngày 02/02/2026 đến ngày 03/03/2026, chị V đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

Như vậy, từ ngày 05/01/2026 đến ngày 03/03/2026, chị Triệu Cẩm V đã vay của Lê Tuấn L với tổng số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Các khoản vay đều có mức lãi suất từ 5.000 đồng/triệu/ngày đến 6,667 đồng/triệu/ngày, tương đương từ 182,5%/năm đến 243,3%/năm, cao gấp 9,12 lần đến 12,16 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi Chị V phải trả là 11.000.000 đồng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp L được hưởng là 986.301 đồng (Chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm linh một đồng); số tiền thu lợi bất chính và

phải chịu trách nhiệm hình sự là 10.013.699 đồng (Mười triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Đối với chị Nguyễn Thị Hoài T: Ngày 25/01/2026, Lê Tuấn L đã cho chị Nguyễn Thị Hoài T vay khoản tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày, tương đương 243,3%/năm, gấp 12,16 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự. Trong khoản vay này, tổng số tiền lãi mà chị T phải trả là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà L được hưởng là 493.151 đồng (Bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mốt đồng); số tiền thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là 5.506.849 đồng (Năm triệu năm trăm linh sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng), ngày 23/02/2026 chị T đã thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi.

Đối với chị Lê Thị Bé M, L cho chị M vay 5 khoản vay gồm:

+ Khoản vay 1: Ngày 16/01/2026, L cho chị M vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị M phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 16/01/2026 đến ngày 14/02/2026, chị M đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 2: Ngày 26/01/2026, L cho chị M vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi M phải trả cho khoản vay này là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), từ ngày 26/01/2026 đến ngày 24/02/2026, chị M đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 3: Ngày 28/01/2026, L cho chị M vay số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị M phải trả cho khoản vay này là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng), từ ngày 28/01/2026 đến ngày 26/02/2026, chị M đã thanh toán số tiền lãi và chưa trả tiền gốc.

+Khoản vay 4: Ngày 28/01/2026, L cho chị M vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị M phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 28/01/2026 đến ngày 26/02/2026, chị M đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 5: Ngày 05/3/2026, L cho chị M vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị M phải trả cho khoản vay này là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Từ ngày 05/3/2026 đến ngày 19/3/2026, chị M đã thanh toán 14 ngày với số tiền lãi là 1.866.667 đồng (Một triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bày đồng) và số tiền gốc 9.333.333 đồng (Chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Chị M còn nợ L 2.133.333 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi

ba đồng) tiền lãi và 10.666.667 đồng (Mười triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) tiền gốc. Số tiền lãi từ ngày 05/3/2026 đến ngày 19/3/2026 theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 153.425 đồng (một trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Như vậy, từ ngày 16/01/2026 đến ngày 19/3/2026, chị Lê Thị Bé M đã vay của Lê Tuấn L tổng số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Các khoản vay có mức lãi suất từ 5.000 đồng/triệu/ngày đến 6.667 đồng/triệu/ngày, tương đương từ 182,5%/năm đến 243,3%/năm, cao gấp 9,12 lần đến 12,16 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi M đã trả là 14.366.667 đồng (Mười bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng). Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà L được hưởng là 1.304.110 đồng (Một triệu ba trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười đồng); số tiền L thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là 13.062.557 đồng (Mười ba triệu sáu mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng).

Đối với chị Nguyễn Thị H, L cho chị H 8 khoản vay, gồm:

+ Khoản vay 1: Ngày 31/12/2025, L cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 31/12/2025 đến ngày 29/01/2026, chị H đã thanh toán đủ gốc và lãi.

+ Khoản vay 2: Ngày 02/01/2026, L cho chị H vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho khoản vay này là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), từ ngày 02/01/2026 đến ngày 31/01/2026, chị H đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 3: Ngày 23/01/2026, L cho chị H vay số tiền 5.000.000 đồng, với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả là 750.000 đồng, từ ngày 23/01/2026 đến ngày 21/02/2026, chị H đã thanh toán đầy đủ cho L số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 4: Ngày 02/02/2026, L cho chị H vay số tiền 15.000.000 đồng, với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), từ ngày 02/02/2026 đến ngày 03/03/2026, chị H đã thanh toán đầy đủ tiền gốc và tiền lãi.

+ Khoản vay 5: Ngày 10/02/2026, L cho chị H vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho khoản vay này là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), từ ngày 10/02/2026 đến ngày 11/3/2026, chị H đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi.

+ Khoản vay 6: Ngày 23/02/2026, L cho chị H vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị

H phải trả cho khoản vay này là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), từ ngày 23/02/2026 đến ngày 19/3/2026, chị H đã thanh toán số tiền lãi là 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng), chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi từ ngày 23/02/2026 đến ngày 19/3/2026 theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 684.931 đồng (Sáu trăm tám mươi tư nghìn chín trăm ba mươi mốt đồng).

+ Khoản vay 7: Ngày 26/02/2026, L cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 26/02/2026 đến ngày 19/3/2026, chị H đã thanh toán số tiền lãi là 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng), chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi từ ngày 26/02/2026 đến ngày 19/3/2026 theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 120.547 đồng (Một trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng).

+ Khoản vay 8: Ngày 07/3/2026, L cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), với mức lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho khoản vay này là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), từ ngày 07/3/2026 đến ngày 19/3/2026, chị H đã thanh toán số tiền lãi là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng), chưa trả tiền gốc. Số tiền lãi từ ngày 07/3/2026 đến ngày 19/3/2026 theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 71.232 đồng (bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba hai đồng).

Tính từ ngày 31/12/2025 đến ngày 19/3/2026, Lê Tuấn L đã cho chị Nguyễn Thị H vay tổng cộng 08 khoản vay với tổng số tiền 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Các khoản vay có mức lãi suất từ 5.000 đồng/triệu/ngày đến 6.667 đồng/triệu/ngày, tương đương từ 182,5%/năm đến 243,3%/năm, gấp 9,12 lần đến 12,16 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi chị H đã trả là 21.450.000 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà L được hướng theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.906.849 đồng (Một triệu chín trăm lẻ sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng); số tiền L thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là 19.543.151 đồng (Mười chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mốt đồng). H đang nợ L số tiền gốc 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Như vậy, từ ngày 31/12/2025 đến ngày 19/3/2026, Lê Tuấn L đã cho 04 người gồm chị Triệu Cẩm V, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Lê Thị Bé M và chị Nguyễn Thị H vay tiền tổng số tiền 315.000.000 đồng (Ba trăm mười lăm triệu đồng). Tổng số tiền lãi mà L đã thu của những người vay là 52.816.667 đồng (Năm mươi hai triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng). Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà Lê Tuấn L được hưởng theo quy định của Bộ luật Dân sự là 4.690.411 đồng (Bốn

triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng); số tiền L thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là 48.126.256 đồng (bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng).

Ngày 19/3/2026, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật Lê Tuấn L đã đến cơ quan điều tra Công an tỉnh Nghệ An, xác định các đoạn giao dịch, trao đổi, thông tin chuyển khoản giữa Lê Tuấn L với Triệu Cẩm V, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hoài T và Lê Thị Bé M.

Tại bản cáo trạng số 89/CT-VKS-KV1 ngày 22/05/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An đã truy tố Lê Tuấn L về tội "Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự" quy định tại Khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự;

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Nghệ An thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 201, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Tuấn L từ 12 – 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội " Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự ".

Về hình phạt bổ sung: 30.000.000 đồng.

Về vật chứng: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động của Lê Tuấn L.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Bị cáo không tranh luận gì mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh Nghệ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên toà, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Bản cáo trạng đã truy tố là đúng. Xét lời khai của bị cáo phù hợp với

các chứng cứ khác đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên toà. Như vậy đủ cơ sở để kết luận: Từ ngày 31/12/2025 đến 19/3/2026, bị cáo Lê Tuấn L đã cho 4 người vay gồm Triệu Cẩm V, Nguyễn Thị Hoài T, Lê Thị Bé M và Nguyễn Thị H vay tổng số tiền là 315.000.000 đồng (Ba trăm mười lăm triệu đồng) với lãi suất từ 5.000 đồng/triệu/ngày đến 6.667 đồng/triệu/đồng; tương đương với 182.5%/năm đến 243.3%/năm (gấp 9.12 lần đến 12.16 lần lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự quy định). Tổng số tiền lãi mà L đã thu của những người vay là 52.816.667 đồng (Năm mươi hai triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng). Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà Lê Tuấn L được hưởng theo quy định của Bộ luật Dân sự là 4.690.411 đồng (Bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng); số tiền L thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là 48.126.256 đồng (bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng). Hành vi cho vay lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Nghệ An truy tố bị cáo Lê Tuấn L về tội "Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.2]. Xét tính chất vụ án, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và xâm phạm lợi ích của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu về tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần áp dụng hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lê Tuấn L đã tái phạm chưa được xoá án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do lỗi cố ý, do vậy lần phạm tội này được xác định là tái phạm nguy hiểm theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có mẹ vợ bà Đậu Thị L, bố vợ ông Nguyên Xuân H được Hội đồng nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là phù hợp. Ngoài ra, bị cáo Lê Tuấn L không có công việc, thu nhập ổn định nhưng có nơi cư trú rõ ràng nên cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo là phù hợp.

Về khấu trừ thu nhập: Hội đồng xét xử thấy bị cáo không có công việc, thu nhập ổn định nên không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[2.3]. Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy rằng hành vi phạm tội của bị cáo nhằm mục đích thu lợi bất chính, bị cáo bị áp dụng hình phạt chính không phải là hình phạt tiền, không bị khấu trừ thu nhập nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục.

[2.4]. Về vật chứng:

Đối với 1 chiếc điện thoại di động mang nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max màu đen, có Imei số 3351643930223930, bên trong có gắn thẻ sim số 0763075038, đã qua sử dụng, thu giữ của Lê Tuấn L. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo Lê Tuấn L sử dụng để liên lạc thực hiện việc cho vay, thu tiền lãi, gốc nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền 315.000.000 đồng tiền gốc bị cáo Lê Tuấn L dùng để cho vay là công cụ, phương tiện phạm tội, cần truy thu sung vào ngân sách nhà nước. Trong đó, cần truy thu từ bị cáo Lê Tuấn L số tiền 194.333.333 đồng *(một trăm chín mươi tư triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)*. Truy thu số tiền gốc mà Lê Tuấn L cho vay nhưng người vay chưa trả, gồm: Truy thu số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) từ Nguyễn Thị H; Truy thu số tiền 40.666.667 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) từ Lê Thị Bé M; Truy thu số tiền truy thu số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) từ Triệu Cẩm V.

- Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà Lê Tuấn L đã thu của 04 người vay trên với tổng số tiền là 4.690.411 đồng (Bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng) cần truy thu sung ngân sách Nhà nước

- Đối với số tiền lãi mà Lê Tuấn L thu lợi bất chính (được tính bằng số tiền lãi thực tế đã thu trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự tính đến ngày 19/3/2026) với tổng số tiền là 48.126.256 đồng (bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng) cần buộc bị cáo Lê Tuấn L phải trả lại cho những người vay là: Trả cho Triệu Cẩm V số tiền 10.013.699 đồng *(Mười triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng)*; Trả cho Nguyễn Thị H số tiền 19.543.151 đồng (Mười chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mốt đồng); Trả cho Lê Thị Bé M số tiền 13.062.599 đồng (Mười ba triệu sáu mươi hai nghìn năm trăm chín mươi chín đồng); Số tiền thu lợi bất chính của chị Nguyễn Thị Hoài T 5.506.849 đồng (Năm triệu năm trăm linh sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng) bị cáo Lê Tuấn L đã trả lại cho chị T nên không xem xét.

Đối với chị Nguyễn Thị Thu H là chủ tài khoản ngân hàng Techcombank có số 19037089862010, quá trình điều tra xác định chị H không biết việc số tiền người vay chuyển đến là tiền lãi cho vay theo yêu cầu của Lê Tuấn L nên chị H không phạm tội.

[2.5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 36 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Tuấn L 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội " Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự". Bị cáo Lê Tuấn L được khấu trừ 06 *(sáu)* ngày tạm giữ (từ ngày 19/3/2026 đến 25/3/2026) quy đổi thành 18 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo Lê Tuấn L còn phải chấp hành 11 tháng 12 ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Nghệ An nhận được quyết định Thi hành án.

Giao bị cáo cho UBND phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Bị cáo phải thực hiện các nghĩa vụ qui định tại Điều 99 Luật thi hành án hình sự. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát, giáo dục bị cáo được thực hiện theo khoản 2 điều 100 Luật Thi hành án Hình sự.

Hình phạt bổ sung: 30.000.000 đồng *(ba mươi triệu đồng)*.

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động mang nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max màu đen, có Imei số 3351643930223930, bên trong có gắn thẻ sim số 0763075038, đã qua sử dụng, thu giữ của Lê Tuấn L.

(Vật chứng hiện đang bảo quản tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Nghệ An theo Biên bản giao nhận số 172 ngày 26/5/2026).

3. Về biện pháp tư pháp:

- Truy thu từ bị cáo Lê Tuấn L số tiền 199.023.744 đồng *(một trăm chín mươi chín triệu hai mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng)*.

- Truy thu từ chị Nguyễn Thị H số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); Truy thu từ chị Lê Thị Bé M số tiền 40.666.667 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng); Truy thu từ chị Triệu Cẩm V số tiền truy thu số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Buộc bị cáo Lê Tuấn L trả cho chị Triệu Cẩm V số tiền 10.013.699 đồng *(Mười triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng)*; Trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 19.543.151 đồng (Mười chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mốt đồng); Trả cho chị Lê Thị Bé M số tiền 13.062.599 đồng (Mười ba triệu sáu mươi hai nghìn năm trăm chín mươi chín đồng).

3. Về án phí: Căn cứ vào điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án buộc bị cáo Lê Tuấn L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí HSST.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Đức Thúy

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND khu vực 1-Nghệ An;*
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *Công an tỉnh Nghệ An;*
- *Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;*
- *Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *UBND nơi cư trú của bị cáo;*
- *Lưu./.*